CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Bình Dương, tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017
đến ngày 30/06/2017
Mẫu sô B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	**100**		**399,261,646,689**	**319,771,010,279**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20,785,003,902**	**24,461,461,068**
1. Tiền	111	V.01	20,785,003,902	24,461,461,068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**159,121,946,883**	**115,438,568,084**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115,769,615,853	80,909,616,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61,714,326,432	64,192,224,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13,979,328,037	1,550,563,522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(32,341,323,439)	(31,213,835,728)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**203,876,222,561**	**167,869,313,163**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	203,876,222,561	167,869,313,163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,478,473,343**	**12,001,667,964**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		619,462,434	1,231,723,471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,275,658,913	10,197,826,458
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	583,351,996	572,118,035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**410,165,179,703**	**385,304,984,239**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,248,023,000**	**1,248,023,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,248,023,000	1,248,023,000
1. Phải thu dài hạn nội bộ	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**385,763,039,522**	**356,725,735,392**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	363,366,529,034	338,464,925,905
- Nguyên giá	*222*		657,180,243,222	*595,563,330,417*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(293,813,714,188)	(257,098,404,512)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	9,839,387,034	5,391,333,716
- Nguyên giá	*225*		11,811,656,818	*6,102,452,452*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(1,972,269,784)	(711,118,971)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12,557,123,454	12,869,475,771
- Nguyên giá	*228*		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(4,761,319,746)	(4,448,967,429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**128,629,888**	**295,292,500**
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		128,629,888	295,292,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.07	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23,025,487,293**	**27,035,933,347**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23,025,487,293	27,035,933,347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**809,426,826,392**	**705,075,994,518**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017
đến ngày 30/06/2017
Mâu sô B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**210,542,901,263**	**197,707,047,117**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**195,260,259,532**	**180,019,863,575**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35,412,594,555	16,774,858,037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,949,951,129	6,110,332,987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,192,580,232	13,438,729,701
4. Phải trả người lao động	314		2,677,145,555	2,422,717,206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,426,200,139	2,489,317,717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,178,617,488	14,645,852,319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		128,430,263,100	118,856,945,060
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,992,907,334	5,281,110,548
II. Nợ dài hạn	**330**		**15,282,641,731**	**17,687,183,542.0**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,282,641,731	17,687,183,542
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**598,883,925,129**	**507,368,947,401**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**598,883,925,129**	**507,368,947,401**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	488,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568,814,430,000	488,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,850,158,333	12,130,561,547
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,054,649,247	5,694,850,854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,200,119,762	764,537,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(1,394,454,752)	2,878,569,660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12,594,574,514	(2,114,032,447)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**809,426,826,392**	**705,075,994,518**

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGHUYỄN NGỌC LIÊN	NGHUYỄN NGỌC LIÊN	SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
S.G.C.N: 4610330000152 - Đ.T.N.N.G
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.15**	**115,573,124,657**	**108,474,212,058**	**320,036,200,221**	**334,528,064,181**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1,372,441	674,076,386
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**115,573,124,657**	**108,474,212,058**	**320,034,827,780**	**333,853,987,795**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	**89,919,781,322**	86,521,336,626	255,280,623,107	264,202,345,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**25,653,343,335**	**21,952,875,432**	**64,754,204,673**	**69,651,641,918**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	**445,671,123**	(87,854,100)	933,818,300	576,694,737
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	**2,409,324,310**	1,779,419,120	7,606,873,761	5,513,014,181
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		**2,701,581,855**	1,737,298,547	7,266,072,923	*5,008,128,844*
8. Chi phí bán hàng	24		**7,091,206,012**	5,968,915,313	18,728,207,045	17,216,355,688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**9,990,372,612**	6,970,115,205	25,724,201,266	22,713,619,372
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**6,608,111,524**	**7,146,571,694**	**13,628,740,901**	**24,785,347,414**
11. Thu nhập khác	31		**718,209,382**	833,611,294	2,034,250,568	1,832,772,211
12. Chi phí khác	32		**886,560**	927,569,066	530,522,575	3,457,648,023
13. Lợi nhuận khác (40=31-31)	**40**		**717,322,822**	**(93,957,772)**	**1,503,727,993**	**(1,624,875,812)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7,325,434,346**	**7,052,613,922**	**15,132,468,894**	**23,160,471,602**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	2,537,894,380	4,009,553,528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	**60**		**7,325,434,346**	**7,052,613,922**	**12,594,574,514**	**19,150,918,074**

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN NGỌC LIÊN	NGUYỄN NGỌC LIÊN	NAM YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
S.G.C.N: 4610330001 52-Đ.T.N.N.B.D.T.X.T.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế	01	-	**15,132,468,894**	**23,160,471,602**
Điều chỉnh các khoản			**44,663,554,038**	**37,329,300,166**
- Khấu hao tài sản cố định	02		36,715,309,675	30,929,127,494
- Các khoản dự phòng	03		1,127,487,711	2,070,972,990
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(382,564,877)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35,443,703)	(358,411,374)
- Chi phí lãi vay	06		6,856,200,355	5,070,175,933
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**59,796,022,932**	**60,489,771,768**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(189,068,669,470)	(34,390,796,304)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36,006,909,399)	13,920,935,087
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		148,442,204,113	4,583,360,481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,622,707,091	(5,846,022,129)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,856,200,355)	(5,070,175,933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,642,577,686)	(8,680,170,627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,800,000)	(107,664,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(23,721,222,774)***	***24,899,238,046***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(67,159,454,324)	(20,043,033,068)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		30,909,091	506,035,726
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,534,612	6,921,102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(67,124,010,621)***	***(19,530,076,240)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		80,000,000,000	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		226,682,631,016	211,073,693,272
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(215,665,280,277)	(197,551,204,447)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,848,574,510)	(2,047,750,938)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***87,168,776,229***	***11,474,737,887***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(3,676,457,166)**	**16,843,899,693**
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24,461,461,068**	**12,455,439,853**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**20,785,003,902**	**29,299,339,546**

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu	Kế tóan trưởng	Tổng Giám Đốc
		SHIN YOUNG SIK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCD hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	**440,700,592**	**170,480,376**
Tiền gửi ngân hàng	**20,344,303,310**	**24,290,980,692**
VND	***2,149,269,075***	***2,771,876,797***
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	903,428,413	2,554,546,083
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	822,899,095	78,526,276
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	8,673,024	8,109,820
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	535,973	8,777,096
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,427,247	28,358,798
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng AGRIBANK- CN Quận 1	33,000	1,000,000
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	88,999,916	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	49,481,123	
Ngân hàng Kỹ thương việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	28,639,362	30,600,209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	203,596,414	47,403,007
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
USD	***18,195,034,235***	***21,511,237,311***
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	395,673,254	88,736,819
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	107,786,044	56,542,789
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,271,543	10,490,089
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,242,646	29,242,646
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương		
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	113,755
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	73,324,368	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	43,437,790	
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	17,394,632,487	20,923,876,140
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	127,737,000	389,419,725
EURO	-	***7,866,584***
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	-	7,866,584
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	**20,785,003,902**	**24,461,461,068**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tạm ứng	**2,985,836,897**	**508,513,907**
Phải thu khác	**10,993,491,140**	**1,042,049,615**
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	108,000,510	108,000,510
Công ty Cổ phần SXKD Tấm bông Hà Nội EVC	129,284,869	129,284,869
Nguyễn Hách (khách hàng)	568,800,000	568,800,000
Cục thuế Bình Dương	10,017,256,810	
Đối tượng khác (2)	170,148,951	235,964,236
Tổng cộng	**13,979,328,037**	**1,550,563,522**

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
DNTN may mặc Kim Hàn	556,519,342	556,519,342
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	7,332,000,000	7,332,000,000
Công ty TNHH Doo Sol Trading	1,497,015,574	1,497,015,574
World Best	1,116,923,127	1,116,923,127
Đối tượng khác	21,838,865,396	20,711,377,685
Tổng cộng	**32,341,323,439**	**31,213,835,728**

4. Hàng tồn kho

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Hàng mua đang đi đường	-	
Nguyên vật liệu tồn kho	86,697,439,619	56,839,346,316
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,188,556,511	81,387,108,508
Thành phẩm tồn kho	32,990,226,431	29,452,677,916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Hàng hóa	-	190,180,423
Tổng cộng	**203,876,222,561**	**167,869,313,163**
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2017	37,187,313,840	546,038,730,058	10,773,651,217	885,337,899	1,224,297,403	**596,109,330,417**
- Mua trong năm	10,006,237,040	50,906,388,064	778,235,455	-	-	**61,690,860,559**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(619,947,754)	-	-	**(619,947,754)**
- Giảm khác	-		-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2017	47,193,550,880	596,945,118,122	10,931,938,918	885,337,899	1,224,297,403	**657,180,243,222**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư ngày 01/01/2017	18,344,287,805	232,061,852,374	4,748,380,382	793,999,710	1,149,884,242	**257,098,404,513**
- Khấu hao trong năm	1,347,087,384	35,024,425,705	886,760,201	34,812,045	35,795,457	**37,328,880,792**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(613,571,117)	-	-	**(613,571,117)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2017	19,691,375,189	267,086,278,079	5,021,569,466	828,811,755	1,185,679,699	**293,813,714,188**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2017	**18,843,026,035**	**313,976,877,684**	**6,025,270,835**	**91,338,189**	**74,413,161**	**339,010,925,904**
- Tại ngày 30/09/2017	**27,502,175,691**	**329,858,840,043**	**5,910,369,452**	**56,526,144**	**38,617,704**	**363,366,529,034**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/01/2017	5,391,333,716
- Tăng trong năm	5,709,204,131
- Số dư ngày 30/09/2017	5,709,204,131
Giá trị hao mòn luỹ kế	
- Số dư ngày 01/01/2017	-
- Khấu hao trong năm	(1,261,150,813)
- Số dư ngày 30/09/2017	(1,261,150,813)
Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/01/2017	
- Tại ngày 30/09/2017	**9,839,387,034**

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2017	17,236,000,000	82,443,200	**17,318,443,200**
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/09/2017	17,236,000,000	82,443,200	**17,318,443,200**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư ngày 01/01/2017	4,366,524,229	82,443,200	**4,448,967,429**
- Khấu hao trong năm	312,352,317	-	**312,352,317**
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/09/2017	4,678,876,546	82,443,200	**4,761,319,746**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2017	**12,869,475,771**	-	**12,869,475,771**
- Tại ngày 30/09/2017	**12,557,123,454**	-	**12,557,123,454**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng nhà xưởng mới 2		
Chi phí xây mới hệ thống PCCC	428,474,499	144,000,000
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding	-	151,292,500
Chi phí sửa chữa nhà xưởng Padding	151,292,500	
Chi phí sửa chữa nhà xưởng Quitin		
Tổng cộng	**579,766,999**	**295,292,500**

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	**-**	**-**

9. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	926,704,783	589,316,640
Tiền thuê đất	9,696,992,715	9,910,896,966
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (*)	12,401,789,795	16,535,719,741
Tổng cộng	**23,025,487,293**	**27,035,933,347**

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2017
Văn phòng Công ty				
Thuế GTGT hàng nội địa	(123,819,680)	6,285,245,740	6,285,245,740	(123,819,680)
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	382,393,363	382,393,363	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(448,298,355)	-	11,233,961	(459,532,316)
Thuế TNDN	3,335,689,056	1,569,240,163	3,334,342,100	1,570,587,119
Thuê thu nhập cá nhân	59,607,900	844,818,054	804,002,654	100,423,300
Thuế khác	-	9,422,920,104	1,618,875,548	7,804,044,556
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**572,118,035**			**583,351,996**
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**3,395,296,956**			**9,475,054,975**
Chi nhánh Hưng Yên				
Thuế GTGT hàng nội địa	201,602,225	1,716,383,088	1,716,383,088	201,602,225
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	1,508,177,841	1,366,567,716	141,610,125
Thuế Xuất nhập khẩu	220,571,444	222,011,482	222,011,482	220,571,444
Thuế TNDN	385,675,149	968,654,217	1,308,235,586	46,093,780
Thuế thu nhập cá nhân	127,185,841	1,414,605,387	1,424,123,545	117,667,683
Thuế khác	-	147,744,000	174,825,000	(27,081,000)
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			**27,081,000**
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**935,034,659**			**744,606,257**

11. Chi phí phải trả

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Phí vận chuyển trong nước	-	207,701,487
Chi phí nhập khẩu	607,963,194	35,664,615
Tiền lương tháng 13	582,190,000	1,833,671,000
Tiền điện	61,046,945	
Trích trước chi phí kiểm toán	175,000,000	300,000,000
Lãi vay	-	112,280,615
Phải trả khác	-	
Tổng cộng	**1,426,200,139**	**2,489,317,717**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm xã hội	263,832,560	379,588,277
Mr. Shin Young Sik (*)	649,659,003	1,564,659,003
Mr. Choi Young Ho (*)	1,066,650,036	8,057,049,850
Kinh Phí công đoàn	643,331,289	697,410,589
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thù lao , thưởng HĐQT, BKS	-	2,124,000,000
Phạm văn Sáng (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Nguyễn Ngọc Lưu (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Đối tượng khác	2,760,000,000	28,000,000
Tổng cộng	**7,178,617,488**	**14,645,852,319**

(*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn	**124,993,392,100**	**115,381,185,060**
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	22,596,000,000	28,043,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	6,277,000,000	7,757,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải	1,007,227,520	
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	28,005,746,879	14,497,513,195
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	9,556,081,238	10,019,634,650
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	14,088,391,037	
Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải USD	1,693,303,453	
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	15,015,081,030	19,520,185,702
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	26,754,560,943	35,543,851,513
Vay dài hạn	**13,437,631,000**	**17,593,380,750**
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần	816,000,000	4,897,520,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	2,923,240,000	
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương	7,242,000,000	7,842,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	2,456,391,000	4,853,860,750
Vay thuê tài chính dài hạn	**5,281,881,731**	**3,569,562,792**
Cty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5,281,881,731	3,569,562,792
Tổng cộng	**143,712,904,831**	**136,544,128,602**

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 10/2016 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22/06/2015 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM ngày 10/05/2017 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2016	***488,814,430,000***		***(35,432,213)***	***3,718,124,223***	***11,938,739,721***	***5,598,939,941***	***510,034,801,672***
Tăng vốn trong kỳ		-		-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	7,195,967,864			7,195,967,864
Tăng khác	-	-					-
Trích các quỹ	-	-	-	(839,554,563)	191,821,826	95,910,913	(551,821,824)
Giảm vốn trong kỳ	-		-		-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-		-	-	-
Giảm khác	-			(9,310,000,311)	-	-	(9,310,000,311)
Điều chỉnh chênh lệch			-				
Số dư ngày 31/12/2016	***488,814,430,000***	-	***(35,432,213)***	***764,537,213***	***12,130,561,547***	***5,694,850,854***	***507,368,947,401***
Tăng vốn trong kỳ	80,000,000,000	-		-	-	-	***80,000,000,000***
Lãi trong kỳ	-	-	-	12,594,574,514	-	-	***12,594,574,514***
Tăng khác	-	-		-	719,596,786	359,798,393	1,079,395,179
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Lỗ trong kỳ	-	-		-	-	-	-
Giảm khác			-	(2,158,991,965)	-	-	***(2,158,991,965)***
Số dư ngày 30/06/2017	***568,814,430,000***	-	***(35,432,213)***	***11,200,119,762***	***12,850,158,333***	***6,054,649,247***	***598,883,925,129***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,260,080,000	128,266,080,000
Shin Young Sik	51,770,770,000	51,770,770,000
Lim Jeong Yul	9,133,500,000	6,050,220,000
Các cổ đông khác	379,650,080,000	302,727,360,000
Tổng cộng	**568,814,430,000**	**488,814,430,000**

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	488,814,430,000	488,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	80,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	488,814,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

(*) Vốn tăng trong năm 80.000.000.000đ : là do Công ty hoàn tất chào bán riêng lẻ cổ phiếu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/11/2016

14.4 Cổ phiếu

	30/09/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**48,881,443**
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	*3,636*
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	*56,877,807*
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	93,537,785,822	83,742,838,117
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	16,782,353,010	17,689,328,426
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	337,804,979	396,725,861
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	363,185,413	562,454,144
Doanh thu bán máy móc	1,197,372,143	15,000,000
Doanh thu bán NVL	3,354,623,290	
Doanh thu khác	-	6,067,865,510
Tổng cộng	**115,573,124,657**	**108,474,212,058**
		-

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá vốn thành phẩm Pading	72,814,660,018	66,098,285,291
Giá vốn thành phẩm Quilting	13,899,637,615	15,332,244,662
Giá vốn thành phẩm Bedding	377,428,442	577,330,165
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	790,884,015	983,470,740
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn NVL	2,037,171,232	
Giá vốn khác	-	3530005768
Tổng cộng	**89,919,781,322**	**86,521,336,626**
		-

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,278,748	2,390,644
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	443,392,375	(90,244,744)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Tổng cộng	**445,671,123**	**(87,854,100)**
	-	-

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí lãi vay	2,223,570,395	1,736,896,867
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185,753,915	42,522,253
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Tổng cộng	**2,409,324,310**	**1,779,419,120**
	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	**17,497,761,517**	**9,449,194,395**
(Cổ đông lớn (TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)		
- Bán hàng	1,899,601,892	788,661,825
- Mua hàng	15,598,159,625	8,660,532,570
Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/201 3 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế		
Ông Shin Young Sik		
(Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn - TLSH 9.1%)		
- Cho Công ty vay không lãi suất	-	8,700,000,000
- Công ty hoàn trả tiền vay	-	4,500,000,000
Ông Choi Young Ho		
(Thành viên HĐQT)		
- Cho Công ty vay không lãi suất	1,767,738,416	14,233,827,460
- Công ty hoàn trả tiền vay	941,009,045	3,499,240,780

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu		**58,189,819,445**	**60,920,374,594**
Trả trước người bán		***58,189,819,445***	***60,513,095,640***
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	58,189,819,445	60,513,095,640
Tạm ứng		***350,685,974***	***407,278,954***
Ông Kim Chul Soo	thành viên HĐQT, cổ đông	350,685,974	407,278,954
Các khoản phải trả		**8,015,009,401**	**14,074,442,152**
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649,659,003	1,564,659,003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	1,066,650,036	8,057,049,850
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông lớn	6,298,700,362	4,452,733,299

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2017 được lấy từ BCTC năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

0

Người lập biểu	Kế tóan trưởng	Tổng Giám Đốc
		SHIN YOUNG SIK

IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	42,054,106,768	33,870,398,593	73,519,017,889	74,603,813,465	-	-	115,573,124,657	108,474,212,058
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2,535,497,640	3,433,176,762	196,085,760	15,233,388,000	(2,731,583,400)	(18,666,564,762)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	44,589,604,408	37,303,575,355	73,715,103,649	89,837,201,465	(2,731,583,400)	(18,666,564,762)	115,573,124,657	108,474,212,058
Lợi nhuận gộp	11,319,223,319	5,518,033,080	14,334,120,016	16,434,842,352	-	-	25,653,343,335	21,952,875,432
Lợi nhuận trước thuế	2,048,933,726	(1,879,554,262)	5,276,500,620	8,932,168,184	-	-	7,325,434,346	7,052,613,922
Tài sản của bộ phận	524,196,430,307	418,091,712,315	450,074,165,645	464,169,106,144	(164,843,769,560)	(146,423,720,963)	809,426,826,392	735,837,097,496
Nợ phải trả của bộ phận	131,732,740,544	95,975,132,902	233,594,196,881	247,989,560,987	(154,784,036,162)	(136,761,494,315)	210,542,901,263	207,203,199,574
Mua sắm tài sản cố định	28,048,117,108	1,025,674,532	33,642,743,451	2,718,270,339	-	-	61,690,860,559	3,743,944,871
Khấu hao và phân bổ	4,974,244,552	3,468,274,299	17,882,302,772	8,412,956,312	-	-	22,856,547,324	11,881,230,611

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	112,927,565,865	101,432,166,543	1,225,672,500	15,000,000	1,419,886,292	7,027,045,515	115,573,124,657	108,474,212,058